

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VINA
Số: 37/2020/CBTT/VNSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---o0o---

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA
Mã chứng khoán: không có
Trụ sở chính: Phòng 25.02, Tầng 25 Tòa nhà Deutsches Haus Tp.HCM, 33 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3520 2388 Fax: 028 3520 2019
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Ngô Thị Thu Trang – Trưởng Phòng Hành Chính –
Nhân sự
Địa chỉ: Phòng 25.02, Tầng 25 Tòa nhà Deutsches Haus Tp.HCM, 33 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại (Cơ quan): 028 3520 2388 Fax: 028 3520 2019
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina công bố Báo cáo tài chính và Công văn giải trình kết quả hoạt động Quý 4 năm 2020.

Địa chỉ trang thông tin điện tử đăng tải toàn bộ báo cáo:

<http://vinasecurities.com/>; Mục Báo cáo tài chính

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin
Trưởng phòng Hành chính – Nhân sự



NGÔ THỊ THU TRANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Report of the financial position

Quý 4 Năm 2020 / Quarter 4 year 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit : Vietnam Dong

STT No.	Chỉ tiêu	Items	Mã số Code	Thuyết minh Note	Số cuối quý Ending	Số đầu năm Beginning
	TÀI SẢN	ASSETS				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	CURRENT ASSETS (100 = 110 + 130)	100		28,524,644,241	199,762,593,466
I	Tài sản tài chính	Financial assets	110		27,448,579,876	196,556,140,807
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Cash and cash equivalents	111	A.5	3,944,747,069	11,842,425,871
1.1	Tiền	Cash	111.1		3,944,747,069	6,842,425,871
1.2	Các khoản tương đương tiền	Cash equivalents	111.2			5,000,000,000
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	Held-to-maturity financial assets (HTM)	112			
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	Financial assets at fair values through profit or loss (FVTPL)	113		15,000,000,000	50,000,000,000
4	Các khoản cho vay	Loans	114			
5	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	Available for sale (AFS) financial assets	115			520,251,881
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	Provision for impairments of financial assets and mortgaged assets	116			
7	Các khoản phải thu	Receivables	117		136,232,879	134,096,921,015
7.1	Phải thu bán các tài sản tài chính	Receivables from selling financial assets	117.1			126,828,100,000
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	Receivables and accrued dividend, interest from financial assets	117.2		136,232,879	
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	Receivables from dividend, interest at the date of receiving	117.3		136,232,879	7,268,821,015
7.2.1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	Receivables and accrued dividend, interest are not at the date to receiving	117.4			
8	Trả trước cho người bán	Advances to suppliers	118		234,976,988	73,919,100
9	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	Service related receivable	119		8,110,000,000	
10	Phải thu nội bộ	Internal receivable	120			
11	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	Receivable from trading faults	121			
12	Các khoản phải thu khác	Other receivables	122		22,622,940	22,622,940
13	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	Provision for impairment of receivables	129			
II	Tài sản ngắn hạn khác	Other current assets	130		1,076,064,365	3,206,452,659
1	Tạm ứng	Advances	131		3,069,300	
2	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	Instrument and tools	132			
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	Short-term prepaid expenses	133	A.13	350,646,660	3,014,525,159
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	Short-term collateral, deposits, mortgages	134		99,500,000	191,927,500
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	Deducted VAT	135		622,848,405	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Taxes and accounts receivable from the State Budget	136			
7	Tài sản ngắn hạn khác	Other current assets	137			
8	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	Treasury Bond purchasing transaction	138			
9	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	Provision for impairment of other current assets	139			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	LONG-TERM ASSETS (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		21,015,969,452	22,360,927,156
I	Tài sản tài chính dài hạn	Financial long-term assets	210			
1	Các khoản phải thu dài hạn	Long-term Receivables	211			
2	Các khoản đầu tư	Investment	212			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Investments at the date of receiving	212.1			
2.2	Đầu tư vào công ty con	Investment of subsidiary	212.2			
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Investment of related companies	212.3			
2.4	Đầu tư dài hạn khác	Other Investment	212.4			



3	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn (*)	Provision for impairment of long-term financial assets	213			
II	Tài sản cố định	Fixed assets	220		3,602,782,483	2,112,506,880
1	Tài sản cố định hữu hình	Tangible fixed assets	221		1,563,355,111	1,780,340,191
	Nguyên giá	Historical cost	222		1,816,830,000	1,816,830,000
	Giá trị hao mòn lũy kế	Accumulated depreciation	223a		(253,474,889)	(36,489,809)
	Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	Revaluation of Tangible fixed assets	223b			
2	Tài sản cố định thuê tài chính	Leased fixed assets	224			
	Nguyên giá	Historical cost	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation	226a			
	Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	Revaluation of Leased fixed assets	226b			
3	Tài sản cố định vô hình	Intangible fixed assets	227	A.12	2,039,427,372	332,166,689
	Nguyên giá	Historical cost	228		2,189,180,900	373,000,000
	Giá trị hao mòn lũy kế	Accumulated depreciation	229a		(149,753,528)	(40,833,311)
	Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	Revaluation of Intangible fixed assets	229b			
III	Bất động sản đầu tư	Investment property	230			
	Nguyên giá	Historical cost	231			
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation	232a			
	Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	Revaluation of Real estate investment	232b			
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Construction in progress	240			
V	Tài sản dài hạn khác	Other long-term assets	250		17,413,186,969	20,248,420,276
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	Long-term collateral, deposits, mortgages	251		3,352,423,900	2,082,644,600
2	Chi phí trả trước dài hạn	Long-term prepaid expenses	252	A.13	14,060,763,069	18,165,775,676
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Deferred income tax assets	253			
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Deposits in the Settlement support fund	254			
5	Tài sản dài hạn khác	Other long-term assets	255			
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	Provision for impairment of long-term assets	260			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		49,540,613,693	222,123,520,622
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	LIABILITIES (300 = 310 + 340)	300		1,456,557,124	113,179,331,586
I	Nợ phải trả ngắn hạn	Current liabilities	310		1,456,557,124	111,854,331,586
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Short-term borrowings and finance lease liabilities	311			
1.1	Vay ngắn hạn	Short-term borrowings	312			
1.2	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	Short-term Finance lease liabilities	313			
2	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	Loan of short-term financial liabilities	314			
3	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	Short-term convertible bond -	315			
4	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	Short-term issued bonds	316			
5	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Loan from Payment Assistance Fund	317			
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Trading obligations	318			
7	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	Payables from Trading problems of financial assets	319			
8	Phải trả người bán ngắn hạn	Short-term payables to suppliers	320	A.8		106,444,055,237
9	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Buyers' Advance payment	321			
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Taxes and other obligations to State Budget	322		330,342,369	2,759,438,115
11	Phải trả người lao động	Payables to employees	323		1,053,191,343	2,323,119,238
12	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	Payments to employee benefits	324		17,160,000	113,224,000
13	Chi phí phải trả ngắn hạn	Short-term accrued expenses	325	A.8		45,454,545
14	Phải trả nội bộ ngắn hạn	Short-term Intercompany payable	326			
15	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Short-term Unrealized turnover	327			
16	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	Short-term deposits received	328			
17	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	Other short-term payables	329		55,863,412	169,040,451
18	Dự phòng phải trả ngắn hạn	Provision for current liabilities	330			
19	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Bonus and welfare funds	331			
20	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	Treasury Bond purchasing transaction	332			
II	II. Nợ phải trả dài hạn	Long-term liabilities	340			1,325,000,000
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Long-term borrowings and finance lease liabilities	341			
1.1	Vay dài hạn	Long-term borrowings	342			
1.2	Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	Long-term finance lease liabilities	343			
2	Vay tài sản tài chính dài hạn	Loans Long-term finance liabilities	344			

3	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	Long-term convertible bond	345			
4	Trái phiếu phát hành dài hạn	Long-term issued bonds	346			
5	Phải trả người bán dài hạn	Long-term payable	347			
6	Người mua trả tiền trước dài hạn	Buyers' Long-term Advance payment	348			
7	Chi phí phải trả dài hạn	Long-term accrued expenses	349			
8	Phải trả nội bộ dài hạn	Long-term Intercompany payable	350			
9	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Unrealized long-term revenues	351			1,325,000,000
10	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	Long-term deposits received	352			
11	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	Other Long-term liabilities	353			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	Provisions for payables	354			
13	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	Claims Reserve for Investors	355			
14	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Deferred income tax liabilities	356			
15	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Science and technology development Reserve	357			
D	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	EQUITY (400 = 410 + 420)	400		48,084,056,569	108,944,189,036
I	I. Vốn chủ sở hữu	Owners' equity	410		48,084,056,569	273,854,978,000
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Capital	411		273,599,980,000	273,599,980,000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	Share capital	411.1		273,599,980,000	273,599,980,000
a	Cổ phiếu phổ thông	Ordinary shares	411.1a		273,599,980,000	273,599,980,000
b	Cổ phiếu ưu đãi	Preference shares	411.1b			
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	Share premium	411.2			
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	Option of convertible bond	411.3			
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	Other capitals	411.4			
1.5	Cổ phiếu quỹ (*)	Treasury shares	411.5			
2	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Revaluation reserve difference	412			
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Exchange rate difference	413			
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4. Supplementary capital reserve	414			
5	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Operational risk and financial reserve	415		254,998,000	254,998,000
6	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		416			
7	Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế)	Retained earnings (accumulated losses)	417	A.15	(225,770,921,431)	(164,910,788,964)
7.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện (lỗ lũy kế)	Realized retained earnings(accumulated losses)	417.1		(161,888,109,415)	(161,888,109,415)
7.2	Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện	Unrealized profit (loss)	417.2		(63,882,812,016)	(3,022,679,549)
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Other sources and funds	420			
	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440 = 300 + 400)	440		49,540,613,693	222,123,520,622

Kế toán trưởng
Chief Accountant



VŨ THỊ TRÂM ANH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2020

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

P.p. Chairman

Chief Operating Officer



HAN MUNSU

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

STT No.	Chỉ tiêu	Items	Mã số Code	Thuyết minh Note	Số cuối quý Ending	Số đầu năm Beginning
A	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	ASSETS OF SECURITIES COMPANY AND ASSETS MANAGED ON THE AGREEMENT				
1	Tài sản cố định thuê ngoài	Operating lease assets	1			
2	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	Certificates held under trust	2			
3	Tài sản nhận thế chấp	Collaterals	3			
4	Nợ khó đòi đã xử lý	Bad debts written off (VND)	4			
5	Ngoại tệ các loại	Foreign currencies	5			
6	Cổ phiếu đang lưu hành	Outstanding shares	6			
7	Cổ phiếu quỹ	Number of treasury shares (shares)	7			
8	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	Securities listed/registered at Vietnam Securities	8			
9	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	Securities in custody of VSD and not yet traded	9			
10	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	Securities purchased and awaiting settlement	10			
11	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	Securities fixing trading problems	11			
12	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	Securities not in custody of VSD	12			
13	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	Dividend securities	13			
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	ASSETS OF AND LIABILITIES TO CUSTOMERS				
1	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	Securities listed/registered at Vietnam Securities	21			
a	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	Freely traded securities	21.1			
b	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	Restricted securities	21.2			
c	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	Mortgaged securities	21.3			
d	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	Suspended securities	21.4			
e	Tài sản tài chính chờ thanh toán	Securities awaiting settlement	21.5			
f	Tài sản tài chính chờ cho vay	Customers' deposits for derivatives trading	21.6			
2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	Securities in custody of VSD and not yet traded	22			
a	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	Securities in custody of VSD and not yet traded – freely	22.1			
b	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	Securities in custody of VSD and not yet traded – Restricted	22.2			
c	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	Securities in custody of VSD and not yet traded – Mortgaged	22.3			
d	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	Securities in custody of VSD and not yet traded – Suspended	22.4			
3	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	Securities purchased and awaiting settlement	23			
4	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		024.a			
5	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	Securities in custody of VSD and not yet traded of Investors	024.b			
6	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	Dividend securities of Investors	25			
7	Tiền gửi của khách hàng	Deposits from investors	26	A.16	186,333,108	186,146,125
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	27		186,333,108	186,146,125
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		28			
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	Offset deposit and securities trading payment	29			
a	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	Offset deposit and securities trading payment of domestic investors	29.1			
b	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	Offset deposit and securities trading payment of foreign investors	29.2			
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	Issuing company's deposits	30			
8	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	Payables to investors for securities trading activities managed by the Company	31	A.17	186,333,108	186,146,125

8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	Payables to investors for securities trading activities managed by the Company	31.1		186,333,108	186,146,125
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	Payables to foreign customers relating to their deposits at the Commercial Bank for securities trading	31.2			
9	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	Payables to Issuing Company	32			
10	Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	Payables to trading problems of customers	33			
11	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	Payable to Securities Company	34			
12	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Dividend, bond interest	35			

Kế toán trưởng
Chief Accountant

VŨ THỊ TRÂM ANH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2020

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

P.p. Chairman

Chief Operating Officer



HAN MUNSU

11.1.0.0.1.1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
STATEMENT OF INCOME

Quý 4 Năm 2020 / Quarter 4 year 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit : Vietnam Dong

STT No.	Chỉ tiêu	Items	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm nay This year	Năm trước Last year
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG	OPERATING REVENUES				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	Gains from financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL")	1		165,579,542	184,230,136
a	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	Gains on selling FVTPL financial assets	1.1		165,579,542	184,230,136
b	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	Gains from revaluation of FVTPL Financial assets	1.2			
c	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	Dividend or interest income from FVTPL Financial assets	1.3			
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	Gain from investments held to maturity (HTM)	2			
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	Earning from loan and receivables	3			
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	Gain from available for sale (AFS) financial assets	4			
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	Interest from derivative instruments hedging	5			
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	Revenue from securities brokerage	6			
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Revenue from underwriting, securities issuing agents	7	A.18		75,000,000
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	Revenue of securities advisory	8			
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	Revenue of securities depository	9			
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	Revenue from finance advisory services	10		8,100,000,000	
1.11	Thu nhập hoạt động khác	Other operating activities	11			1,000,000
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	Total operating revenue (20 = 01 -> 11)	20		8,265,579,542	260,230,136
II	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	OPERATING EXPENSES				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	Losses from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	21			
a	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	Loss on selling FVTPL financial assets	21.1			
b	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	Decreasing revaluation of Fair Value Through the Statement of Profit or Loss	21.2			
c	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	Transaction fees from purchasing Fair Value Through the Statement of Profit or Loss	21.3			
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	Loss from HTM (Held to Maturity date)	22			
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	Loss and difference of revaluation from AFS	23			
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	Provision for financial assets, recovering unpaid receivables and losses from financial assets and loans' expenses	24			
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	Loss from derivative instruments hedging	25			
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	Self-trading expenses	26			
2.7	Chi phí môi giới chứng khoán	Expenses for securities brokerage	27			
2.8	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Expenses for underwriting, securities issuing agents	28			1,682,767,870
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	Expenses for securities investment advisory services	29		15,000,000	(1,000,909,091)
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	Expenses for custody fee	30			
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	Expenses for finance advisory services	31			555,660,916
2.12	Chi phí các dịch vụ khác	Expenses for other operation	32			
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32)	Total operating expenses (40 = 21 -> 32)	40		15,000,000	1,237,519,695
III	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	FINANCIAL INCOME				
3.1	3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	Realized and unrealized gain from exchange rate differences	41		88,987,176	
3.2	3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	Dividend income and interest income from demand deposits	42	A.19	906,786	30,824,280,849
3.3	3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	Gain from Interest, selling investment of subsidiary, related companies	43			
3.4	3.4. Doanh thu khác về đầu tư	Revenue of other investments	44			31,379,174,062
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	Total financial income (50 = 41 -> 44)	50		89,893,962	62,203,454,911
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	FINANCIAL EXPENSES				
4.1	4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	Realized and unrealized loss from exchange rate differences	51		6,736,697	
4.2	4.2. Chi phí lãi vay	Interest expense	52			
4.3	4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	Loss from selling investment of subsidiary, related companies	53			
4.4	4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Expenses of Provision for long-term Financial assets	54			

4.5	4.5. Chi phí tài chính khác	Other financial expense	55			50,041,033,310
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	Total financial expenses (60 = 51 -> 55)	60		6,736,697	50,041,033,310
V	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	SELLING EXPENSES	61			
VI	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES	62	A.22	9,637,329,534	12,247,559,924
VII	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	OPERATING RESULTS (70 = 20+50-40-60-61-62)	70		(1,303,592,727)	(1,062,427,879)
VIII	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	OTHER INCOME AND EXPENSES				
8.1	8.1. Thu nhập khác	Other income	71			3
8.2	8.2. Chi phí khác	Other expenses	72	A.24	182	
	Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	Net other income (80 = 71-72)	80		(182)	3
IX	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	NET ACCOUNTING PROFIT BEFORE TAX (90 = 70 + 80)	90		(1,303,592,909)	(1,062,427,876)
9.1	9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	Realized profit/loss	91			
9.2	9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	Unrealized profit/loss	92		(1,303,592,909)	(1,062,427,876)
X	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	CORPORATE INCOME TAX	100			
10.1	10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Current corporate income tax expense	100.1			
10.2	10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense	100.2			
XI	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	ACCOUNTING PROFIT AFTER TAX (200 = 90 - 100)	200		(1,303,592,909)	(1,062,427,876)
XII	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	OTHER COMPREHENSIVE INCOME (LOSS) AFTER TAX	300			
12.1	12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	Gain/Loss from revaluation of AFS financial assets	301			
12.2	12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	Gain/Loss from revaluation of activities aboard	302			
12.3	12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	Gain/ Loss from revaluation of fixed assets as value model	303			
12.4	12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	Gain/Loss from other income	304			
	Tổng thu nhập toàn diện	Total other comprehensive income (loss)	400			
XIII	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	EARNINGS PER SHARE	500			
13.1	13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	Basic earnings (losses) per share (VND/share)	501			
13.2	13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	Diluted income (expenses) per share (VND/share)	502			

Kế toán trưởng
Chief Accountant



VŨ THỊ TRÂM ANH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2020

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

P.p. Chairman

Chief Operating Officer



HAN MUNSU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp trực tiếp) / (Direct method)
Quý 4 Năm 2020 / Quarter 4 year 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Unit: Vietnam Dong

STT No.	Chỉ tiêu	Items	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm nay This year	Năm trước Last year
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	Cash flows from operating activities				
1	Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	Payments for purchase financial assets	1		(15,000,000,000)	(5,563,028,461,931)
2	Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	Revenue from selling financial assets	2		23,000,000,000	5,492,271,743,461
3	Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Payments for Supporting Payment Reserve	3			
4	Cổ tức đã nhận	Paid Dividend	4			28,989,855,506
5	Tiền lãi đã thu	Received Interest	5		(808,112,265)	
6	Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	Payments for interest of operating activities	6			
7	Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	Payments for service vendors	7			
8	Tiền chi trả cho người lao động	Payments for employees	8		(2,871,703,225)	(10,722,240,890)
9	Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	Payments for taxation for operating activities	9		(859,099,962)	(898,058,460)
10	Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	Payments for operating expenses of purchasing and selling financial assets	10			
11	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	Other revenue from operating activities	11		1,391,747,110	23,837,716
12	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	Other payments for operating activities	12		(2,797,644,783)	(69,191,726,099)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	Net cash flows from operating activities	20		2,055,186,875	(122,555,050,697)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	Cash flows from investing activities				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	Payments for purchase, construction fixed assets, investment property and other assets	21			
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	Revenue from selling fixed assets, investment property and other assets	22			
3	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	Payments for investing to subsidiary, related companies	23			
4	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	Revenue from investing to subsidiary, related companies	24			
5	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Dividends and interests from long-term investment received	25			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	Net cash flows from investing activities	30		-	-
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	Cash flows from financing activities				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	Revenue from issuing stocks, owners' equity	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	Payments for owners' stocks, treasury bond	32			
3	Tiền vay gốc	Loans	33			
3.1	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Loans from Supporting Payment Reserve	33.1			
3.2	Tiền vay khác	Other loans	33.2			
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	Payments for Loans	34			
4.1	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Loans from Supporting Payment Reserve	34.1			
4.2	Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	Loans from financial assets	34.2			
4.3	Tiền chi trả gốc vay khác	Other loans	34.3			
5	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	Payments for leasing finance	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	Dividends and interests paid for owners	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	Net cash flows from financing activities	40		-	-
IV	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	Increase/decrease in net cash flows during the period	50		2,055,186,875	(122,555,050,697)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	Beginning cash and cash equivalents	60		1,889,560,194	129,397,476,568
	Tiền	Cash	61		1,889,560,194	129,397,476,568
	Các khoản tương đương tiền	Cash equivalents	62			
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	Effects of fluctuations in foreign exchange rates	63			
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	Ending cash and cash equivalents (70 = 50 + 60)	70		3,944,747,069	6,842,425,871
	Tiền	Cash	71			
	Các khoản tương đương tiền	Cash equivalents	72			
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	Effects of fluctuations in foreign exchange rates	73			(391,781)

Kế toán trưởng
Chief Accountant



VŨ THỊ TRÂM ANH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2020
KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
P.n Chairman
Chief Operating Officer
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA
QUẬN 1 - T. PHỐ CHỢ LỚN



HAN MUNSU

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
REPORT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY

Quý 04 năm 2020 / Quarter 04 year 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
 Unit: Vietnam Dong

STT /No.	CHỈ TIÊU	ITEMS	Thuyết minh /Note	Số dư đầu quý Beginning balance		Số tăng/giảm Amount: increased/ decreased				Số dư cuối quý Ending balance	
				N-1	N	N-1		N		N-1	N
						Tăng / Increase	Giảm / Decrease	Tăng / Increase	Giảm / Decrease		
I	Biến động vốn chủ sở hữu	Changes in owners' equity									
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Capital		273,599,980,000	273,599,980,000					273,599,980,000	273,599,980,000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Ordinary shares with voting rights		273,599,980,000	273,599,980,000					273,599,980,000	273,599,980,000
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	Share premium		-	-					-	-
2	Cổ phiếu quỹ (*)	Treasury Bond		-	-					-	-
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			-	-					-	-
4	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Operational risk and financial reserve		254,998,000	254,998,000					254,998,000	254,998,000
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Difference from revaluation assets		-	-					-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Difference from exchange rates		-	-					-	-
7	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Other Reserve of owners' equity		-	-					-	-
8	Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế)	Retained earnings (accumulated loss)		(164,910,788,964)	(216,020,751,011)					(164,910,788,964)	(222,830,922,903)
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện (lỗ lũy kế)	Realized profit after tax (accumulated losses)		(161,888,109,415)	(161,888,109,415)			21,626,244,952	(1,303,592,909)	(183,514,354,367)	(161,888,109,415)
8.2	Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện	Unrealized profit (profit)		(3,022,679,549)	(54,132,641,596)			21,626,244,952	(1,303,592,909)	(3,022,679,549)	(60,942,813,488)
	Tổng cộng	Total		108,944,189,036	49,387,649,478			-		87,317,944,084	51,024,055,097
II	Thu nhập toàn diện khác	Other comprehensive income									
	Tổng cộng	Total									

Kế toán trưởng
 Chief Accountant



VŨ THỊ TRÂM ANH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 01 năm 2020

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Chí Cường

Chief Operating Officer

CHUNG KHOAN

VINA

QUẬN 1, T. P. HỒ CHÍ MINH

HÀN MUNSU



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1) ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina tên tiếng Anh là Vina Securities Joint Stock Company, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0103015219 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp các Giấy phép điều chỉnh như sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 8 năm 2019, chuẩn y việc dời trụ sở từ Tầng 6, Số 6B, Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội về P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus Thành phố Hồ Chí Minh, Số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Kim Tachyung sang ông Lee Sang Yup, chức danh Chủ tịch HĐQT;
- Giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 9 năm 2019, chuẩn y tăng vốn điều lệ từ 185.000.000.000 VND lên 273.599.980.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 65/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 10 năm 2019, chuẩn y tăng việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh.

Ngoài ra, Công ty còn được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho phép mở các văn phòng đại diện theo các quyết định và công văn ban hành như sau:

- Quyết định số 01/QĐ-UBCK ngày 02 tháng 01 năm 2020, cho phép Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina được thành lập Văn phòng đại diện tại Hà Nội;
- Công văn số 1347/UBCK-QLKD ngày 6 tháng 3 năm 2020, cho phép Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina được thành lập văn phòng đại diện tại Hàn Quốc.

• **Vốn pháp định** : 35.000.000.000 VND

• **Vốn điều lệ** : 273.599.980.000 VND

Số cổ phiếu : 27.359.998 cổ phiếu

Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

• **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus Thành phố Hồ Chí Minh, Số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-028) 35202388

Mail : contact@vinasecurities.com

Mã số thuế : 0102122617

• **Văn phòng đại diện**

Tại Hà Nội

Địa chỉ: Lô số F 1602 A, Tầng 16, Tòa nhà Charmvit, 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Tại Hàn Quốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Địa chỉ: Tầng 09 (Deachi - dong), số 504 Teheran - ro, Gangnam - gu, Seoul, Hàn Quốc

b) Ngành, nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

c) Nhân viên Công ty

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 21 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 30 người).

2) KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

a) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3) CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

a) Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về “Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210”, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

b) Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán.

c) Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4) TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính :

a) Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

c) Tài sản tài chính

(i) Phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua, bao gồm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS).

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL phát sinh sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL” nếu chênh lệch tăng, hoặc trên chỉ tiêu “Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL” nếu chênh lệch giảm.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phát sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phát sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phát sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phát sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc xác định, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành áp dụng cho Công ty chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản cho vay đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính AFS các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty, trừ trường hợp các tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc khoản mục “Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN”.

(ii) Đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Hội đồng quản trị chấp nhận. Cụ thể:

- (2) Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- (3) Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- (4) Đối với các chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- (5) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Hội đồng quản trị đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.
- (6) Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá chứng khoán.

c) Dự phòng suy giảm tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM và AFS

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các tài sản tài chính HTM và AFS được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày Báo cáo tài chính .

Dự phòng được lập cho việc suy giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014.

Tăng hoặc giảm dự phòng (hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM và AFS được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Dự phòng suy giảm các khoản cho vay

Các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi các khoản cho vay. Tăng hoặc giảm dự phòng (hoàn nhập dự phòng) các khoản cho vay khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ tương ứng trên chỉ tiêu “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” và giảm trừ trực tiếp giá trị khoản cho vay.

d) Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

(7) Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

(8) Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

+ Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản; hoặc

+ Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn chưa được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

e) Phân loại lại tài sản tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)” hoặc chỉ tiêu “Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại”.

Phân loại lại do thay đổi dự định nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- (9) Nếu tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại vào nhóm cho vay và phải thu, trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và các khoản tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- (10) Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải được định giá theo giá hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)” hoặc chỉ tiêu “Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại”.

d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá, đã mở thủ tục pháp sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ trên một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ trên hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tăng hoặc giảm dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

e) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại trong tương lai được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực hiện.

f) Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	5

g) Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị các phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán,.. là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm vào sử dụng. Các phần mềm chứng khoán, phần mềm kế toán,.. được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong từ 5 năm đến 8 năm.

h) Thuê hoạt động

Các khoản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

i) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm: chi phí cải tạo văn phòng, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác.

j) Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

k) Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.
- Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ khác được trích lập theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Công ty.

l) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của CTCK (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Doanh thu tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi thực thu.

Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá

Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi thực thu.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi ích mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước; khoản nợ phải trả hay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu nhập khác.

m) Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu, các tài sản tài chính AFS.

Chi phí hoạt động tự doanh

Chi phí hoạt động tự doanh phản ánh các chi phí hoạt động của Công ty chứng khoán phát sinh khi tự tiến hành các dịch vụ mua bán các chứng khoán cho chính mình bằng nguồn vốn của chính Công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

n) Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

p) Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

5) THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1) TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền		6,842,425,871
Tiền mặt	35,613,613	20,859,327
Tiền gửi ngân hàng	3,909,133,456	6,821,566,544
Cộng	3,944,747,069	11,842,425,871

2) CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

(a) TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (AFS)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Trái phiếu chưa niêm yết	0	0	520,251,881	520,251,881
Cộng			520,251,881	520,251,881

(b) CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu		50,000,000,000
Cộng		50,000,000,000

3) CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu bán các tài sản tài chính		126,828,100,000
a. Ngắn hạn		126,828,100,000
Phải thu bán các tài sản tài chính <i>(Công ty cổ phần Chứng khoán Smart Invest)</i>		126,828,100,000
b. Dài hạn		786,324,577
Dự thu tiền lãi – Lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định		786,324,577
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	8,110,000,000	
Cộng	8,110,000,000	127,614,424,577

4) TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2020			
Mua trong quý			
31/12/2020			
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2020			
Khấu hao trong quý			
31/12/2020			
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2020			
31/12/2020			

5) TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần Mềm	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2020		
Mua trong quý		
31/12/2020		
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2020		
Khấu hao trong quý		
31/12/2020		
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2020		
31/12/2020		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6) DOANH THU HOẠT ĐỘNG

	<u>Quý 4/2020</u>
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	824,831,587
Doanh thu Đại lý phát hành chứng khoán	75,000,000
Thu nhập khác	1,000,000
Cộng	<u>900,831,587</u>

7) CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2020</u>
Chi phí nhân công	
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	
Khấu hao và hao mòn TSCĐ	
Các dịch vụ thuê ngoài	
Chi phí tư vấn tài chính	
Chi phí khác	
Cộng	

8) CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>Quý 4/2020</u>
Chi phí nhân viên	
Chi phí khấu hao TSCĐ	
Chi phí thuế, phí và lệ phí	
Các dịch vụ mua ngoài	
Chi phí bằng tiền khác	
Cộng	

9) DOANH NHUẬN THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2020</u>
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	
Lãi trái phiếu (*)	
Cộng	

10) CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4/2020</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	
Các khoản điều chỉnh tăng	
Các khoản điều chỉnh giảm	
Tổng thu nhập chịu thuế	
Lỗ năm trước chuyển sang	
Thuế TNDN tạm tính	
Thuế TNDN bị truy thu	
Chi phí thuế TNDN tạm tính	<u>0</u>

11) LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý 4/2020</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong quý (CP)	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành

	Quý 4/2020
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu quý	27,359,998
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong quý	0
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối quý	<u>27,359,998</u>

12) THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc
Cộng

Quý 4/2020
3,306,604,215
3,306,604,215

b) Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, quỹ dự phòng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế)).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), các khoản phải thu, và cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Hoạt động kinh doanh của Công ty hiện nay chịu rủi ro chủ yếu khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này cũng như đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa các rủi ro này có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về yếu tố của các công cụ tài chính trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

P25.02, Tầng 25, Tòa nhà Deutsches Haus TP HCM, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày Báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu là các khoản phải thu) và hoạt động tài chính (chủ yếu là khoản tiền gửi ngân hàng).

Các khoản phải thu

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Hội đồng quản trị.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này, rủi ro tín dụng được đánh giá là không đáng kể.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được xếp hạng tín dụng cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi Bộ phận ngân quỹ/ Bộ phận Nguồn vốn và kinh doanh tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2021



HAN MUNSU
KT. Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó Tổng Giám đốc

VŨ THỊ TRÂM ANH
Kế toán trưởng

VŨ THỊ TRÂM ANH
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA
VINA SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
Số/No: 02/2021/CV-VNSC

(Vv giải trình kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2020)
(Ref: Explanation of business result for Quarter 4 Year 2020)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness
--- oOo ---

TP. Hồ Chí Minh, ngày/day 19 tháng/month 01 năm/year 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
To: State Securities Committee

- Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019.
Pursuant to Laws on Securities No. 54/2019/QH14 dated 26th November 2019.
- Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020
Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16th November 2020.

Công ty cổ phần chứng khoán Vina (“Công ty”) xin được giải trình về biến động tình hình kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020 như sau:
Vina Securities Joint Stock company (“Company”) would like to explain about the fluctuation of business result for the fourth Quarter 4 Year 2020 ended on 31 December 2020 as follows:

- Doanh thu quý 4 năm 2020 đạt VND 8,265,579,542 chủ yếu từ lãi tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng, và doanh thu dịch vụ tư vấn.
Revenue of 4th quarter 2020 was achieved VND 8,265,579,542 which earn mainly from interest of term deposit and from finance advisory services.
- Tuy nhiên, Quý 4 năm 2020 chi phí cho hoạt động kinh doanh vẫn duy trì ở mức khá cao là VND9,659,066,231, chủ yếu là chi phí quản lý doanh nghiệp tại trụ sở chính và các văn phòng đại diện.
However, in 4th quarter 2020, the operation expense is still high at amount VND 9,659,066,231 mainly caused by administration expense at the head office and representative offices.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh năm tài chính quý 4 năm 2020 của Công ty cổ phần chứng khoán Vina để Quý cơ quan chủ quan được rõ.
Above is the entire explanation of the business results of the 4th quarter 2020 of Vina Securities joint stock company to in charge institution.

Trân trọng,
Sincerely,

KT. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Phó Tổng Giám đốc
PP. Chairman
Chief Operating Officer



HAN MUNSU